

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÁP CẦU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 33

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kinh Đập Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/DHĐCD ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đập Cầu thành Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch
Ông Trần Huy Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên
(Bổ nhiệm ngày 24/04/2025) (Miễn nhiệm ngày 24/04/2025)	

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Huy Thông Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Trần Huy Thông (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tổng Giám đốc


Trần Huy-Thống

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

Số: 180825.003/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu được lập ngày 18 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2025, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 62,53 tỷ VND, lỗ lũy kế là 350,24 tỷ VND tương ứng 116,75% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 47,48 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 9,61 tỷ VND (Thuyết minh số 13). Bên cạnh đó, số lượng lao động giảm mạnh và không còn hoạt động sản xuất, dự án "Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đập Cầu" đang trình đề xuất bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1


Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.096.073.054	10.346.450.451
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	89.904.542	2.544.688.715
111	1. Tiền		89.904.542	946.633.145
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.598.055.570
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	1.084.949.955
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.084.949.955
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.255.110.887	734.529.954
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.119.554.302	14.105.969.797
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	466.008.339	419.218.442
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.406.615.434	799.748.679
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.737.067.188)	(14.590.406.964)
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.366.907.572	5.539.298.799
141	1. Hàng tồn kho		19.847.391.974	20.178.461.010
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.480.484.402)	(14.639.162.211)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		384.150.053	442.983.028
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	384.150.053	442.983.028
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.404.029.862	57.230.033.020
220	I. Tài sản cố định		10.853.928.439	11.542.125.331
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.853.928.439	11.542.125.331
222	- Nguyên giá		305.853.822.314	305.853.822.314
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(294.999.893.875)	(294.311.696.983)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	44.550.101.423	45.687.907.689
251	1. Đầu tư vào công ty con		83.162.324.916	83.162.324.916
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(41.021.603.493)	(39.883.797.227)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		64.500.102.916	67.576.483.471

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	
		30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	71.624.384.380	71.178.571.573
310	I. Nợ ngắn hạn	71.624.384.380	64.178.571.573
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	37.234.335.770	36.804.507.238
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.226.796.046	2.484.682.269
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.607.554.569	9.283.679.709
314	4. Phải trả người lao động	2.333.783.204	2.169.754.204
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	116.576.975	156.576.975
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11.923.413.370	12.097.446.732
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.181.924.446	1.181.924.446
330	II. Nợ dài hạn	-	7.000.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	7.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	(7.124.281.464)	(3.602.088.102)
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	(7.124.281.464)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(350.242.574.547)	(346.720.381.185)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(346.720.381.185)	(328.071.187.845)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	(3.522.193.362)	(18.649.193.340)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	64.500.102.916	67.576.483.471



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán



Trần Huy Thống
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.208.074.011	2.520.232.779
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.208.074.011	2.520.232.779
11	3. Giá vốn hàng bán	20172.391.227	1.076.310.707
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.035.682.784	1.443.922.072
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	2124.639.633	71.923.397
22	6. Chi phí tài chính	221.851.791.615	5.091.297.113
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	317.688.019	409.535.909
25	7. Chi phí bán hàng	23533.756.958	439.076.439
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	241.381.824.223	2.350.372.118
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.707.050.379)	(6.364.900.201)
32	10. Chi phí khác	25815.142.983	2.445.674.593
40	11. Lợi nhuận khác	(815.142.983)	(2.445.674.593)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.522.193.362)	(8.810.574.794)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.522.193.362)	(8.810.574.794)



Hoàng Thị Hằng

Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng

Phụ trách Kế toán

Trần-Huy Thông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.522.193.362)	(8.810.574.794)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	688.196.892		2.401.032.707
03	- Các khoản dự phòng	1.125.788.681		4.566.513.057
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	396.297.330		556.940.391
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(24.639.633)		(71.923.397)
06	- Chi phí lãi vay	317.688.019		409.535.909
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(1.018.862.073)		(948.476.127)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(2.608.408.182)		486.938.367
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	331.069.036		1.674.153.187
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	731.595.867		(2.992.600.762)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.564.605.352)		(1.779.985.335)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	1.084.949.955		1.537.593.334
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	24.639.633		13.906.887
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.109.589.588		1.551.500.221
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	(1.000.000.000)		(228.934.680)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.000.000.000)		(228.934.680)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.455.015.764)		(457.419.794)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.544.688.715		2.289.582.437
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	231.591		529.508
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	89.904.542	1.832.692.151

[Signature]

[Signature]



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán

Trần Huy Thông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kinh Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/DHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 09 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 07 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Bán lẻ kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Sản xuất kính xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 30/06/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 62.53 tỷ VND, lũy kế là 350,24 tỷ VND tương ứng 116,75% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 47,48 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15, 16) và thuê quá hạn chưa thanh toán là 9,61 tỷ VND (Thuyết minh số 13). Bên cạnh đó, từ năm 2018 đến nay, Cục thuế Bắc Ninh đã ra quyết định cưỡng chế hóa đơn, số lượng lao động giảm mạnh và không còn hoạt động sản xuất, dự án "Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đáp Cầu" đang trình đề xuất bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đang kê về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Ngoài ra, Công ty cũng đang có kế hoạch trong ngắn hạn là tăng phần diện tích kho cho thuê trong thời gian chờ được phê duyệt hồ sơ xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất nêu trên;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty và Công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc từ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc từ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần

có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kinh văn hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm
- Máy móc, thiết bị 06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 09 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kinh chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.396.948	983.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.507.594	945.649.252
Các khoản tương đương tiền	-	1.598.055.570
	89.904.542	2.544.688.715

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	1.084.949.955	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.084.949.955	-
	-	-	1.084.949.955	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	83.162.324.916	(39.938.624.836)	83.162.324.916	(38.800.818.570)
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(82.978.657)
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.500.000.000	(1.000.000.000)	1.500.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	85.571.704.916	(41.021.603.493)	85.571.704.916	(39.883.797.227)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Gia công và lắp dựng kính

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cầu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

5 PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.469.335.258	(2.196.795.037)	2.469.335.258	(2.196.795.037)
Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng	209.814.166	(209.814.166)	209.814.166	(209.814.166)
Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP				
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính	272.540.221	-	272.540.221	-
Công ty Thị công Cơ giới Viglacera	21.175.000	(21.175.000)	21.175.000	(21.175.000)
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
Bên khác	11.650.219.044	(11.441.280.065)	11.636.634.539	(11.343.987.225)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.989.031.527	(7.780.092.548)	7.975.447.022	(7.682.799.708)
	14.119.554.302	(13.638.075.102)	14.105.969.797	(13.540.782.262)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	46.789.897	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	46.789.897	-	-	-
Bên khác	419.218.442	(416.510.134)	419.218.442	(410.190.750)
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	(150.000.000)
Các đối tượng khác	269.218.442	(266.510.134)	269.218.442	(260.190.750)
	466.008.339	(416.510.134)	419.218.442	(410.190.750)

7 PHẢI THU KHÁC NGÂN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	115.253.479	-	113.153.487	-
Phải thu khác	3.291.361.955	(682.481.952)	686.595.192	(639.433.952)
- Ông Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Ông Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Chuyển tiền cho Công ty con (i)	2.570.000.000	-	-	-
- Các khoản khác	203.963.143	(165.083.140)	169.196.380	(122.035.140)
Trong đó: Bên liên quan	3.406.615.434	(682.481.952)	799.748.679	(639.433.952)
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (i)	2.570.000.000	-	-	-
	2.570.000.000	-	-	-

(i) Khoản tiền Công ty CP Kinh Đập Cầu hỗ trợ công ty con trong ngắn hạn, bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	13.638.075.102	-	13.540.782.262	-
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	8.011.081.714	-	7.913.788.874	-
Trả trước cho người bán	419.218.443	2.708.309	410.190.750	-
Công ty CP CFTD Sàng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
Viện kinh tế Xây dựng Các đối tượng khác	36.000.000 233.218.443	- 2.708.309	36.000.000 224.190.750	- -
Phải thu khác	682.481.952	-	639.433.952	-
Ông Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	-	278.051.415	-
Ông Nguyễn Đức Cường	239.347.397	-	239.347.397	-
Các đối tượng khác	165.083.140	-	122.035.140	-
	14.739.775.497	2.708.309	14.590.406.964	-

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.837.892.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Thành phẩm	6.710.105.094	(4.378.631.953)	7.041.174.130	(4.537.309.762)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	19.847.391.974	(14.480.484.402)	20.178.461.010	(14.639.162.211)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kinh cần vãn hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 39.266.087 VND (tại ngày 01/01/2025 là 39.266.087 VND).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314
Số dư cuối kỳ	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	64.797.780.720	226.541.879.649	2.015.823.774	956.212.840	294.311.696.983
- Khấu hao trong kỳ	550.081.642	138.115.250	-	-	688.196.892
Số dư cuối kỳ	65.347.862.362	226.679.994.899	2.015.823.774	956.212.840	294.999.893.875
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.999.622.973	1.542.502.358	-	-	11.542.125.331
Tại ngày cuối kỳ	9.449.541.331	1.404.387.108	-	-	10.853.928.439

Công ty đang có chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m²) để thực hiện đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018, công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018 và Công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019. Tại thời điểm 30/06/2025, dự án "Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đấp Cầu" đang trình đề xuất bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh. Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty đang trong thời gian chờ phê duyệt quy hoạch tổng thể. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 30/06/2025 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 10.853.928.439 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là: 266.759.260.338 VND (tại ngày 01/01/2025 là: 266.759.260.338 VND).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	16.467.426.676	16.467.426.676	16.086.198.144	16.086.198.144
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.923.512.193	13.923.512.193	13.526.983.272	13.526.983.272
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	-	-	15.300.389	15.300.389
Bên khác	20.766.909.094	20.766.909.094	20.718.309.094	20.718.309.094
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	6.954.861.508	6.954.861.508	6.906.261.508	6.906.261.508
	<u>37.234.335.770</u>	<u>37.234.335.770</u>	<u>36.804.507.238</u>	<u>36.804.507.238</u>

Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.923.512.193	13.923.512.193	13.526.983.272	13.526.983.272
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công nợ quá hạn khác	6.218.545.939	6.218.545.939	6.169.945.939	6.169.945.939
	<u>37.234.335.770</u>	<u>37.234.335.770</u>	<u>36.789.206.849</u>	<u>36.789.206.849</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẦN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ông Nguyễn Hữu Minh	-	92.657.244
Ông Trương Bình Dương	620.189.988	263.462.929
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Bà Ngô Thị Hà	485.325.915	247.993.915
Các đối tượng khác	1.271.136.293	1.030.424.331
	<u>3.226.796.046</u>	<u>2.484.682.269</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	442.983.028	-	95.651.157	36.818.182	384.150.053	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	789.829	34.766.763	-	-	35.556.592
Thuế tài nguyên	-	165.892.500	-	-	-	165.892.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.898.462.791	195.127.500	37.000.000	-	2.056.590.291
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.218.534.589	130.980.597	-	-	7.349.515.186
	442.983.028	9.283.679.709	456.526.017	73.818.182	384.150.053	9.607.554.569

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn của công ty tại ngày 30/06/2025 là: 9.607.554.569 VND (tại ngày 01/01/2025 là: 9.283.679.709 VND).

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
Chi phí phải trả khác	-	40.000.000
	116.576.975	156.576.975

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngân hạn		
Tạm ứng	47.078.085	8.699.363
Kinh phí công đoàn	79.318.478	69.361.798
Bảo hiểm xã hội	40.353.036	66.321.522
Bảo hiểm y tế	7.121.124	11.703.798
Bảo hiểm thất nghiệp	4.012.944	6.473.688
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.745.529.703	11.934.886.563
- Lãi vay	5.790.117.408	5.472.429.389
- Phát chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.230.647.331	1.590.774.591
- Trợ cấp thôi việc phải trả	1.307.447.236	1.394.530.599
- Tiền trả trước của khách hàng đã hủy hợp đồng mua kính	3.004.169.000	3.004.169.000
- Các khoản khác	413.148.728	472.982.984
	11.923.413.370	12.097.446.732

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Phải trả lãi vay ngân hàng	2.911.270.640	2.838.582.619
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	1.230.647.331	1.590.774.591
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.307.447.236	1.394.530.599
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả, phải nộp khác	408.420.590	472.982.984
	10.060.757.575	10.499.842.571

c) Trong đó: Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	4.728.138	3.763.727
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	1.680.043.990	1.435.043.992
	5.887.743.906	5.641.779.497

16 VAY VÀ NỢ

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.181.924.446	1.181.924.446	-	1.000.000.000	181.924.446	181.924.446
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	1.181.924.446	1.181.924.446	7.000.000.000	1.000.000.000	7.181.924.446	7.181.924.446
b) Vay dài hạn (ii)						
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(7.000.000.000)	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000			-	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay ngắn hạn							181.924.446	1.181.924.446
Bên khác								
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	23/10/2016	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	181.924.446	1.181.924.446
							181.924.446	1.181.924.446

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên liên quan								7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	01/2022/KĐC-YM	7,00%	2 năm	30/06/2026	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	7.000.000.000	7.000.000.000
								7.000.000.000	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								(7.000.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								-	7.000.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	181.924.446	2.911.270.640	1.181.924.446	2.838.582.619
	<u>181.924.446</u>	<u>2.911.270.640</u>	<u>1.181.924.446</u>	<u>2.838.582.619</u>

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(328.071.187.845)	15.047.105.238
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(8.810.574.794)	(8.810.574.794)
Số dư cuối kỳ trước	<u>300.000.000.000</u>	<u>43.118.293.083</u>	<u>(336.881.762.639)</u>	<u>6.236.530.444</u>
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(346.720.381.185)	(3.602.088.102)
Lỗ trong kỳ này	-	-	(3.522.193.362)	(3.522.193.362)
Số dư cuối kỳ này	<u>300.000.000.000</u>	<u>43.118.293.083</u>	<u>(350.242.574.547)</u>	<u>(7.124.281.464)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ %	01/01/2025	Tỷ lệ %
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59
	<u>300.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>300.000.000.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HD-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê tài sản là văn phòng, nhà xưởng...theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.136.181.822	1.196.263.640
Từ 1 năm đến 5 năm	1.363.636.368	1.909.090.915

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	419,46	459,06

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	321.983.101	2.260.836.415
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	321.983.101	2.260.836.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	886.090.910	259.396.364
- <i>Dịch vụ cho thuê nhà xưởng</i>	886.090.910	259.396.364
	1.208.074.011	2.520.232.779

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	331.069.036	1.674.153.187
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	331.069.036	1.674.153.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	105.005.204
- Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà xưởng	-	105.005.204
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(158.677.809)	(702.847.684)
	172.391.227	1.076.310.707
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	-	112.878.728
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)		

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.639.633	71.923.397
	24.639.633	71.923.397

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	317.688.019	409.535.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	396.297.330	556.940.391
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.137.806.266	4.124.820.813
	1.851.791.615	5.091.297.113

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	55.470.000
Chi phí nhân công	463.871.714	284.700.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.005.728	15.518.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.178.872	49.329.725
Chi phí khác bằng tiền	21.700.644	34.058.612

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	611.280.000	517.298.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.005.734	15.518.103
Thuế, phí và lệ phí	195.127.500	199.127.500
Chi phí dự phòng	146.660.224	1.144.539.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.161.238	196.568.742
Chi phí khác bằng tiền	249.589.527	277.319.591
	1.381.824.223	2.350.372.118

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

25 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	131.957.553	48.917.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	678.185.430	2.369.996.502
Các khoản khác	5.000.000	26.761.000
	815.142.983	2.445.674.593

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.522.193.362)	(8.810.574.794)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.419.730.943	3.515.015.489
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	293.048.386	337.612.512
- Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	678.185.430	2.369.996.502
- Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm	131.957.553	48.917.091
- Chi phí lương năm trước chưa chi	311.539.574	731.728.384
- Chi phí không được trừ khác	5.000.000	26.761.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.102.462.419)	(5.295.559.305)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)

Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	55.470.000
Chi phí nhân công	1.075.151.714	801.998.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.011.462	31.036.205
Thuế, phí và lệ phí	195.127.500	199.127.500
Chi phí dự phòng	146.660.224	1.144.539.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.340.110	350.903.671
Chi phí khác bằng tiền	271.290.171	311.378.203
	1.915.581.181	2.894.453.761

28 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Tổng công ty
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng Công ty
Công ty Thị công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng Công ty
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025		6 tháng đầu năm 2024	
	VND		VND	
Mua hàng hóa dịch vụ				
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	35.101.588		140.356.478	
	35.101.588		140.356.478	
Chi phí lãi vay	244.999.998		297.511.998	
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	244.999.998		297.511.998	

Thủ lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025		6 tháng đầu năm 2024	
	VND		VND	
Ông Hoàng Kim Bông				
Ông Trần Huy Thông				
	Chủ tịch HĐQT	-		-
	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	309.607.000		-
Ông Nguyễn Thế Chính		-		-
Ông Nguyễn Anh Tuấn		-		-
Ông Nguyễn Thành Chung (bỏ nhiệm ngày 24/04/2025)		-		-
Ông Nguyễn Hữu Luật (miễn nhiệm ngày 24/04/2025)		-		-
Ông Nguyễn Bảo Linh		-		-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân		-		-
Bà Nguyễn Việt Hà		-		-
Ông Phạm Văn Chương		-		-
Bà Hoàng Thị Hằng		-		-
	Phụ trách Kế toán	181.479.000		119.634.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hằng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ ~~đã~~ được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Hằng

Hằng



Hoàng Thị Hằng	Hoàng Thị Hằng	Trần Huy Thông
Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
		Bắc Ninh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

